

Số: 703 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 16 tháng 12 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá đất năm 2014
áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất; Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27/7/2007 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 02/2010/TTLT-BTNMT-BTC ngày 08/01/2010 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng, thẩm định, ban hành bảng giá đất và điều chỉnh bảng giá đất thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 11/12/2013 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang khoá XVII kỳ họp thứ 8 phê duyệt Bảng giá đất năm 2014 áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 785/TTr-TNMT ngày 29/11/2013,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng giá đất năm 2014 áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang (có Bảng giá đất kèm theo).

Điều 2. Quy định về nguyên tắc xác định vị trí, khu vực để định giá đất.

1. Phân vị trí đối với đất ở và đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp tại đô thị và ven trục đường giao thông (Bảng giá số 5 và 6):

1.1. Căn cứ xác định vị trí:

Việc xác định vị trí của từng lô đất, thửa đất căn cứ vào khả năng sinh lợi, điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi cho sinh hoạt, sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khoảng cách so với trục đường giao thông chính và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đoạn đường phố, quy định cụ thể như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng đối với đất nằm ở mặt tiền của các đường phố, các trục đường giao thông chính, có mức sinh lợi cao nhất và có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất;

- Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất nằm ở các làn đường phụ của các đường phố chính; các ngõ, hẻm của đường phố, mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ năm mét trở lên (≥ 5) và có chiều sâu ngõ dưới 200 mét (tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất $< 200\text{m}$), có mức sinh lợi và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn vị trí 1;

- Vị trí 3: Đất có vị trí nằm ở các ngõ, hẻm của đường phố, mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ năm mét trở lên (≥ 5) và có chiều sâu ngõ từ 200 mét trở lên (tính từ chỉ giới xây dựng sát mép vỉa hè đường chính đến đầu thửa đất $\geq 200\text{m}$) hoặc đất có vị trí nằm sát cạnh các ngõ hẻm (ngách) mà mặt cắt ngõ có chiều rộng từ ba mét (≥ 3) đến dưới năm mét (< 5) và có chiều sâu ngõ hẻm tính từ đầu ngõ hẻm đến đầu thửa đất dưới 100 mét (< 100).

- Vị trí 4: Áp dụng đối với đất nằm trong ngõ, trong hẻm của các ngõ, hẻm không thuộc vị trí 2, vị trí 3 nêu trên và các vị trí còn lại khác, có mức sinh lợi và điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi;

- Trường hợp thửa đất bám từ hai mặt đường trở lên thì xác định theo hướng chính của thửa đất phù hợp với quy hoạch chi tiết khu dân cư hoặc mặt đường có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất ở vị trí 2, 3, 4 như đã nêu ở trên có ngõ thông với nhiều đường phố có giá đất khác nhau thì áp dụng theo đường phố có khoảng cách gần nhất, nếu khoảng cách đến các đường phố bằng nhau thì áp dụng theo đường phố có mức giá cao nhất.

- Các thửa đất có một phần diện tích khuất lấp bởi thửa đất khác (*trên 30%*) thì diện tích khuất lấp được tính bằng giá đất của vị trí thấp hơn liền kề trong cùng thửa đất.

1.2. Phân vị trí đối với các thửa đất ở có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông:

1.2.1 Đối với đất ở:

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao đất*) vào sâu đến 20m;

- Vị trí 2: Tính từ trên 20m vào sâu đến 40 m;

- Vị trí 3: Tính từ trên 40m vào sâu đến 60 m;

- Vị trí 4: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

1.2.2. Đối với đất xây dựng nhà chung cư chỉ áp dụng một vị trí theo vị trí khu đất:

- Mức giá đất xây dựng nhà chung cư được tính bằng 30% giá đất ở trung bình của các đường, phố, ngõ, ngách bao quanh thửa đất.

- Đối với các dự án nhà chung cư đã có thông báo của cơ quan thuế về thu tiền sử dụng đất, nhưng chưa thực hiện thu nộp đến ngày Quyết định này có hiệu

lực thi hành, đang trong thời hạn được gia hạn theo Nghị quyết 13/NQ-CP ngày 10/5/2012 của Chính phủ về một số giải pháp tháo gỡ khó khăn cho sản xuất kinh doanh, hỗ trợ thị trường, thực hiện dự án đúng quy định, triển khai đúng tiến độ và đúng theo các nội dung của dự án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt thì cũng được hưởng theo tỷ lệ 30% tính theo giá đất đã được thông báo.

1.2.3. Đối với dự án về thương mại, kinh doanh, dịch vụ, khách sạn cao cấp:

- Khu quảng trường 3-2: Mức giá đất được tính bằng 30% giá đất ở trung bình của các đường, phố bao quanh thửa đất.

- Khu thương mại dịch vụ đường Nguyễn Văn Cừ: Mức giá đất được tính bằng 30% giá đất ở tại đường Nguyễn Văn Cừ (Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi).

- Đối với các doanh nghiệp thuộc vị trí: Khu quảng trường 3-2, khu thương mại dịch vụ đường Nguyễn Văn Cừ (Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi) đã và đang thực hiện thuê đất và trả tiền thuê đất có cam kết triển khai dự án kinh doanh phù hợp quy hoạch được duyệt, sau khi hết chu kỳ được áp dụng trả tiền thuê đất theo tỷ lệ 30% giá đất tại Quyết định này cho chu kỳ tiếp theo.

1.2.4. Phân vị trí đối với các thửa đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp có chiều sâu lớn tại các đô thị và ven các trục đường giao thông (Bảng giá số 6):

a) Đối với các lô đất, thửa đất tại các phường của thành phố Bắc Giang và thị trấn của các huyện:

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao đất, cho thuê đất*) vào sâu đến 30m;
- Vị trí 2: Tính từ trên 30m vào sâu đến 60m;
- Vị trí 3: Tính từ trên 60m vào sâu đến 90m;
- Vị trí 4: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

b) Đối với các lô đất, thửa đất ven các trục đường giao thông chính không thuộc điểm a khoản 1.2.4 nêu trên:

- Vị trí 1: Tính từ mặt đường (*Chỉ giới giao đất, cho thuê đất*) vào sâu đến 50m;
- Vị trí 2: Tính từ trên 50m vào sâu đến 100m;
- Vị trí 3: Tính từ trên 100m vào sâu đến 150m;
- Vị trí 4: Phần diện tích còn lại của thửa đất.

2. Phân Khu vực, vị trí đối với đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp tại nông thôn (Bảng giá số 7 và 8):

2.1. Phân khu vực:

Đất ở và đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp của mỗi một xã được phân làm 3 khu vực. Xác định khu vực như sau:

- Khu vực 1: Là các khu đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng tốt nhất của xã, ở vị trí tiếp giáp với các trục đường giao thông chính, nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã (*Gần UBND xã, trường học, trạm*

y tế, chợ); gần khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng gần đầu mỗi giao thông hoặc gần chợ nông thôn;

- Khu vực 2: Là các khu đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế thấp hơn và có điều kiện kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn khu vực 1, nằm ở ven các trục đường giao thông liên thôn và đất tiếp giáp với đất của khu vực 1;

- Khu vực 3: Là các khu đất ở những vị trí còn lại, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và có điều kiện kết cấu hạ tầng thấp kém trong xã.

2.2. Phân vị trí đất:

Đất ở mỗi khu vực được chia từ 1 đến 4 vị trí, xác định vị trí như sau:

- Vị trí 1: Áp dụng cho khu đất có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất từng khu vực, ở vị trí có mặt tiền tiếp giáp với các trục đường giao thông, nằm tại trung tâm xã hoặc cụm xã, khu thương mại và dịch vụ, khu du lịch, khu công nghiệp, khu chế xuất; hoặc không nằm tại khu vực trung tâm xã nhưng ở đầu mỗi giao thông hoặc chợ nông thôn;

- Vị trí 2: Áp dụng cho các khu đất tiếp giáp với các khu đất ở vị trí 1, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn đất ở vị trí 1;

- Vị trí 3: Áp dụng cho các khu đất tiếp giáp với các khu đất ở vị trí 2, có khả năng sinh lợi, giá đất thực tế và kết cấu hạ tầng kém hơn đất ở vị trí 2;

- Vị trí 4: Áp dụng cho các khu đất còn lại.

3. Xác định giá đất đối với các loại đất chưa có giá trong Quyết định này:

- Đối với đất xây dựng trụ sở cơ quan và đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh; đất tôn giáo, tín ngưỡng (*bao gồm đất do các cơ sở tôn giáo sử dụng, đất có công trình là đình, đền, miếu, am, từ đường, nhà thờ họ*); đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác văn hóa nghệ thuật: căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (*trường hợp không có đất liền kề*) để áp dụng mức giá cụ thể.

- Đối với đất nông nghiệp khác, căn cứ các mức giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp liền kề để áp dụng mức giá cụ thể.

4. Điều chỉnh và bổ sung giá đất:

Việc điều chỉnh bảng giá đất thực hiện khi cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất.

Căn cứ kết quả điều tra giá đất thị trường tại khu vực có sự thay đổi về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thay đổi mục đích sử dụng đất, loại đô thị, loại đường phố và vị trí đất: Sở Tài nguyên và Môi trường xây dựng bảng giá đất điều chỉnh trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi quyết định.

Riêng đối với một số xã của thành phố Bắc Giang nếu trong năm 2014 có Nghị quyết của Chính phủ về việc thành lập phường thì giữ nguyên vị trí và giá đất như các xã có trong Bảng giá đất năm 2014 (không điều chỉnh Bảng giá đất đã được xác định cho năm 2014).

5. Xác định giá đất trong trường hợp lô đất có nhiều vị trí khác nhau nhưng Quyết định này chưa quy định đủ vị trí: Mức giá đất cho các vị trí được xác định theo hệ số sau:

- Vị trí 1: Hệ số = 1;
- Vị trí 2: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 1;
- Vị trí 3: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 2;
- Vị trí 4: Hệ số = 0,6 giá của vị trí 3.

6. Xác định lại giá đất trong một số trường hợp cụ thể:

- Thực hiện theo quy định tại Điều 11 Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư.

- Trường hợp thửa đất có địa hình đặc biệt (*đồi núi, thâm rừng, sâu trũng bám mặt đường giao thông*), vị trí thửa đất được vận dụng hệ số điều chỉnh giá từ 0,5 đến 0,8 lần mức giá đất cùng vị trí, hoặc áp dụng giá đất nông thôn theo khu vực, vị trí cho phù hợp với thực tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2014 đến hết ngày 31/12/2014. Các quy định trước đây trái với Quyết định này đều bãi bỏ.

Điều 4. Giám đốc Sở, Thủ trưởng cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế Bắc Giang; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. /

Nơi nhận: N

- Như Điều 4;
- Văn phòng CP, Website CP;
- Bộ Tài chính (2b)
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (2b);
- Bộ Tư pháp;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ban KTNS, VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các đoàn thể nhân dân tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Cục Thống kê, Kho bạc NN tỉnh;
- VP.UBND tỉnh:
- + LĐVP, các phòng CV, MT;
- + TT. Tin học-CB;
- + Lưu: VT, TN (3).

Báo cáo

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Thanh Sơn



NHÓM ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 1000/QĐ-UBND ngày 26 tháng 12 năm 2013 của UBND tỉnh Bắc Giang)

BẢNG 1. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ CÂY HÀNG NĂM

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	50.000
2	Tại các thị trấn	42.000
3	Tại các xã trung du	40.000
4	Tại các xã miền núi	40.000

BẢNG 2. BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	45.000
2	Tại các thị trấn	40.000
3	Tại các xã trung du	38.000
4	Tại các xã miền núi	34.000

BẢNG 3. BẢNG GIÁ ĐẤT CÓ MẶT NƯỚC NUÔI TRỒNG THỦY SẢN

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	40.000
2	Tại các thị trấn	33.000
3	Tại các xã trung du	31.000
4	Tại các xã miền núi	27.000

BẢNG 4. BẢNG GIÁ ĐẤT RỪNG SẢN XUẤT

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	VỊ TRÍ	Giá đất
1	Tại thành phố Bắc Giang	17.000
2	Tại các thị trấn	14.000
3	Tại các xã trung du	13.000
4	Tại các xã miền núi	6.000

* Đối với đất nông nghiệp khác, căn cứ các mức giá đất thuộc nhóm đất nông nghiệp liền kề để áp dụng mức giá cụ thể.

II - NHÓM ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 703/QĐ- UBND ngày 26 /12/2013 của UBND tỉnh Bắc Giang)

1. THÀNH PHỐ BẮC GIANG

BẢNG 5 - BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI I				
1	Đường Lý Thái Tổ				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đường Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	12.000	6.000	4.000	1.500
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đường Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	14.000	6.500	4.000	
2	Đường Xương Giang				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	6.000			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến hết đường Hùng Vương	12.000	5.000	2.500	
-	Đoạn từ hết đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	10.000	4.500	2.500	1.500
	(Bên phía đường sắt)	6.000	3.000	2.000	
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Lê Văn Minh	8.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lê Văn Minh đến Đoạn Quản lý đường bộ	6.500	4.000	2.500	1.100
	(Bên phía đường sắt)	4.000	2.500	1.700	1.100
-	Đoạn từ Đoạn Quản lý đường bộ đến hết địa phận TP BG	4.000	2.500	1.700	1.100
	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.700	1.500	1.100
3	Đường Quang Trung	14.000	7.000	4.000	
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	10.000	5.500	3.500	
5	Đường Nguyễn Thị Lưu				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	10.000	5.000	3.000	1.500
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	8.000	4.000	2.000	1.100
-	Khu dân cư dãy 2,3,4				
+	Mặt cắt đường 16m	7.000			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
+	Mặt cắt đường 11m	5.000			
-	Đường Hồ Cây Dừa				
	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết nhà văn hóa tổ 8	5.000	3.000		
6	Phố Yết Kiêu	10.000			
7	Phố Thân Đức Luận (Từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân)	7.000			
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	10.000			
9	Đường Ngô Gia Tự	11.000	5.000	3.000	1.500
10	Phố Trần Quốc Toản (Khu vực đài phun nước)	10.000			
11	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	11.000	5.500	3.500	
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	10.000	5.000	3.000	1.500
12	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	16.000	7.000	4.000	1.800
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Đinh Kế)	14.000	6.500	3.500	1.500
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Đinh Kế) đến hết đường Lê Hồng Phong	10.000	6.000	3.200	1.500
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến Ngã ba Kế	8.000	3.000	1.700	
13	Đường Lương Văn Năm - Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	8.000	4.500		
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)				
-	Đoạn 1 Mặt cắt đường 18m	9.000	6.500		
-	Đoạn 2 (phần còn lại Mặt cắt đường 16m)	7.500	4.000	1.500	
15	Đường Hùng Vương				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Thị Lưu	14.000	6.000	3.500	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường QL1A	16.000	7.500		
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	7.500			
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	8.000			
16	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	14.000	7.500	3.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	8.500			
17	Phố Thân Cảnh Vân - Từ đường Nguyễn Thị Lưu sang đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn đất ở biệt thự bảm mặt cắt đường 24 m	7.500			
-	Đất ở chia lô	9.000	6.500		
-	Đất ở biệt thự bảm mặt đường rộng 16m	7.000			
-	Đất ở biệt thự bảm mặt đường rộng 12,5m	6.000			
18	Đường Ngô Văn Cảnh - Từ đường Thân Đức Luận đến đường Cả Trọng	9.000	6.500		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	14.000	6.500		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	9.000	6.000	4.000	1.500
20	Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	7.500	6.500		
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II				
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	8.000	4.500		
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	7.000	3.000		
2	Đường Trần Nguyên Hãn				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	8.000	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lều Văn Minh	6.000	3.000	1.600	
-	Đoạn từ đường Lều Văn Minh đến công 1 công ty Đạm	4.000	2.000		
3	Đường Nghĩa Long	7.000	4.000	2.000	1.500
4	Đường Á Lữ	7.000	4.000	2.500	1.500
5	Đường Tân Ninh	7.000	4.000	2.500	1.500
6	Đường Thánh Thiên	8.000	4.500	2.500	1.500
7	Đường Huyền Quang	7.000	4.000	2.500	1.500
8	Đường Nguyễn Cao	8.000	4.500	2.500	1.500
9	Đường Tiên Giang				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	6.000	3.000	2.000	1.500
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	4.000	2.500	2.000	1.500
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu				

TT	TÊN ĐƯỜNG ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hạ Vij)	7.000	3.000	2.000	1.100
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	5.500	2.000	1.500	1.100
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	1.800	1.000		
12	Đường Đặng Thị Nho	7.000	3.000	2.000	
13	Đường Giáp Hải	6.500	3.000	2.000	
14	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	7.000			
15	Đường Vi Đức Lục	6.000			
16	Đường Chu Danh Tế - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	6.000			
17	Đường Giáp Lễ - Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi xã Đình Kế	7.500			
18	Đường Nguyễn Du (khu khuôn viên Nguyễn Du, phường Hoàng Văn Thụ)	7.500			
19	Đường Phồn Xương - Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	7.500	4.500	3.000	1.500
20	Phố Thân Công Tài - Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	6.000			
21	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	7.500			
22	Đường Hoàng Quốc Việt - Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Triện	7.500			
23	Đường Nguyễn Đình Tuấn (đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Đào Sư Tích- Khu chung cư Quang Minh)				
-	Đất ở biệt thự (thuộc phân lô N23, N24, N25 theo quy hoạch) mặt cắt 16m	7.000			
-	Đất ở chia lô và dân cư cũ	7.500	6.500		
24	Đường Quách Nhẫn				
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	7.500			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	6.000			
25	Phố Tôn Thất Tùng - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản	7.000			
26	Đường Nguyễn Hồng - Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương				
-	Đất ở biệt thự	7.000			
-	Đất ở Chia lô	7.500			
27	Đường Lê Triện (khu dân cư số 2) mặt cắt	6.000			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	11,5 m				
28	Đường Lê Hồng Phong (mặt cắt 27 m)	8.000			
29	Đường Giáp Văn Phúc (mặt cắt 18 m)	7.000			
30	Phố Đỗ Văn Quýnh (mặt cắt 16 m)	7.000			
31	Đường Thanh Niên				
-	Đoạn qua khu trung tâm khách sạn cao cấp, TPBG	6.000	4.000	2.500	1.500
-	Đoạn tiểu khu Công viên Hoàng Hoa Thám (qua thôn Mé, xã Đình Kế)	4.500	3.000	1.500	
32	Đường Thân Nhân Trung				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	6.000	3.000	2.500	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	7.000	4.000		
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến đường tỉnh lộ 398 (xã Tân Mỹ)	7.000	3.500		
33	Đường Đào Sư Tích				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	4.000	2.000		
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	7.500	6.500		
+	Khu đất ở biệt thự (mặt cắt đường 16m)	7.000			
+	Đất ở chi lô	7.500	6.500		
34	Đoạn áp dụng cho các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1,2	5.000	3.000		
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI III				
1	Đường Vương Văn Trà				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	4.500	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Lưu Nhân Chú	4.000	2.500	2.000	1.000
2	Đường Nguyễn Công Hãng				
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	3.500	1.500	1.000	800
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308 Đ. Nguyễn Công Hãng.	4.500	2.500	1.500	800
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	4.000	2.000	1.500	800
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	4.500	2.000	1.500	800
3	Đường Đàm Thuận Huy	4.000	3.000	1.500	
4	Đường Trần Quang Khải				
-	Khu công góc bến xe và Hồ Bắc	6.000	4.000	1.500	

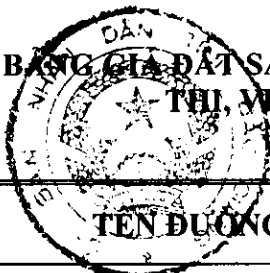
TT	TÊN ĐƯỜNG, HOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	4.300	3.500	2.000	1.700
5	Đường Châu Xuyên	4.500	2.500	2.000	1.500
6	Đường Mỹ Độ*				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	5.000	2.500	2.000	1.000
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	4.000	2.500	1.600	
-	Đoạn từ hết Chùa Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	2.500	1.500		
7	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến Km 1	4.000	2.000		
-	Đoạn từ Km 1 đến Km 2	3.000	1.500		
-	Đoạn từ Km 2 đến Km 3,5	2.500	1.500		
-	Đoạn từ Km 3,5 đến Km 5	3.500	2.000		
8	Đường Lê Đức Trung (Khu công góc bên xe)	4.500			
9	Đường Lê Sát (Khu công góc bên xe)	4.500			
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu công góc bên xe)	4.500			
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu công góc bên xe)	4.000			
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu công góc bên xe)	4.000			
13	Các đường còn lại trong (khu công góc - bên xe)	3.000			
14	Đường Lưu Nhân Chú (đoạn từ đê sông thương đến đường Thân Cảnh Phúc - sau trạm tăng áp)				
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	3.500			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	3.000			
15	Đường Thân Cảnh Phúc - Đoạn từ hồ điều hòa khu dân cư số 3 đến đường Nguyễn Công Hãng	3.500			
16	Đường Thân Nhân Tín - Đoạn từ đê sông Thương đến đất công cộng khu dân cư số 3	3.500			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	2.500			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết khu thương mại, dịch vụ khu dân cư số 3	3.500			
17	Đường Lê An - Từ đê sông thương đến đường Nguyễn Công Hãng				
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	3.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hãng	2.500			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
18	Đường Ngô Trang - Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hãng	3.500			
19	Đường Nguyễn Doãn Địch - Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	4.000			
20	Từ đường Lưu Nhân Chú đến ngõ 5 Nguyễn Khắc Nhu	3.000	1.800		
21	Đường Trần Đăng Tuyển				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hân đến đường Nguyễn Công Hãng	3.500	2.000		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đường Ngô Trang	4.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường ngang khu Hồ điều hòa	2.500			
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	3.000			
22	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	3.000			
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI IV				
1	Đường Võ Thị Sáu - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	5.000	2.500	2.000	1.000
2	Đường Đồng Cửa				
-	Đoạn từ Đ.Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	4.000	2.000	1.500	
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa mới xây dựng (mặt cắt đường 19m)	8.500	4.000	2.500	1.100
3	Đường Cao Kỳ Vân				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hân đến đường Nguyễn Công Hãng	3.000	1.500		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng- ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	2.000	1.000	600	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	1.500	1.000		
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	1.000	500		
4	Đường Hồ Công Dự				
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường rẽ khu tập thể chùa Dền	4.000	1.500	1.000	
5	Đường Lê Lai				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến hết trường tiểu học Võ Thị Sáu	5.000	2.500	1.500	
-	Đoạn từ hết trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	7.500	4.000	1.500	
6	Đường Cô Giang	4.000	2.500	1.000	
7	Đường Thân Khuê				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	2.500			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	1.500			
8	Đường Đào Ngọc				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	1.500			
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	1.000			
9	Đường Phạm Liêu				
-	Đoạn từ công 1 (công ty phân đạm) đến hết công 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	2.000			
-	Đoạn từ hết công 2 Công ty Đạm đến hết đường vào công Công ty TNHHITV CK hóa chất Hà Bắc	1.500			
-	Đoạn từ công 1 đến hết công 3 (Công ty CP Hưng Phát)	1.500			
-	Đoạn từ hết công 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	1.200			
10	Đường Phùng Trạm (từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liêu)	2.000	1.000	600	
11	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liêu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	2.000	1.000	600	
12	Đường Lều Văn Minh (đường liên xã Xương Giang -Thọ Xương)	1.500	1.000	600	
13	Đoạn đê tả Sông Thương				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	2.000	1.000	600	
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	2.000	1.700	1.100	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	1.500			
14	Các đường trong các làng thuộc các phường, các ngõ đã và chưa có tên	1.500	1.000	800	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	Quốc Lộ 31				
-	Đoạn từ ngã 3 kế đến đường Quốc lộ 1A	6.000	3.000	1.500	
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc	4.000	2.000	1.200	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	3.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng lên Bãi Ồi	3.000	1.200	1.000	
-	Đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 31 đi thôn Thuyền	1.000	800		
2	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	5.000	2.500	1.500	
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ	4.500	2.000	1.000	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
	chi huy quân sự tỉnh Bắc Giang				
-	Đoạn từ đất Bộ chi huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	6.000	3.000	1.200	
+	Đoạn từ đường 398 đến công làng thôn Tân Phượng	3.600	2.400		
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ) chạy qua xã Tân Mỹ				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Mỹ Độ đến ngã ba Ba Đa (đường tàu văt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp)	2.500	1.500	600	
-	Đoạn từ ngã ba Ba Đa (đường tàu văt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp) đến giáp đất Hồng Thái Việt Yên	4.500	2.000	1.100	
4	Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Đình Trì	1.500	1.000	700	

BẢNG 6 - BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, MẶT TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG



Đơn vị tính: 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I.	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI I				
1	Đường Lý Thái Tổ				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến Đ. Tân Ninh (bên trái đến đường Ngô Gia Tự)	6.000	3.600	2.400	1.200
-	Đoạn từ Ngô Gia Tự đến Đ. Lê Lợi (bên phải từ đường Tân Ninh)	7.000	4.200	2.800	
2	Đường Xương Giang				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết đường Quang Trung	3.000			
-	Đoạn từ hết đường Quang Trung đến đường Hùng Vương	6.000	3.600	2.400	
-	Đoạn từ đường Hùng Vương đến hết đường Nguyễn Thị Minh Khai	5.000	3.000	2.000	1.000
	(Bên phía đường sắt)	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ hết đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đoạn rẽ vào đường Lê Văn Minh	4.000			
-	Đoạn từ đường rẽ vào đường Lê Văn Minh đến Đoạn Quản lý đường bộ	3.300	2.000	1.300	700
	(Bên phía đường sắt)	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ Đoạn Quản lý đường bộ đến hết địa phận TP BG	2.000	1.200	800	400
	(Bên phía đường sắt)	1.000	600	400	200
3	Đường Quang Trung	7.000	4.200	2.800	
4	Đường Chợ Thương: Từ đường Quang Trung đến đường Lý Thái Tổ	5.000	3.000	2.000	
5	Đường Nguyễn Thị Lưu				
-	Đoạn từ đường Quang Trung đến đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ đường rẽ vào nhà văn hoá Tổ 9, phường Ngô Quyền đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	4.000	2.400	1.600	800
-	Khu dân cư dãy 2,3,4				
+	Mặt cắt đường 16m	3.500			
+	Mặt cắt đường 11m	2.500			
	Đường Hồ Cây Dừa				
	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết nhà văn hóa tổ 8	2.500	1.500		
6	Phố Yết Kiêu - (Mặt cắt đường 22,5m)	5.000			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
7	Phố Thân Đức Luận (Từ đường Ngô Văn Cảnh đến phố Thân Cảnh Vân)	3.500			
8	Đường Nguyễn Gia Thiều	5.000			
9	Đường Ngô Gia Tự	5.500	3.300	2.200	1.100
10	Phố Trần Quốc Toàn (Khu vực đài phun nước)	5.000			
11	Đường Nguyễn Văn Cừ				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	5.500	3.300	2.200	
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đường Huyền Quang	5.000	3.000	2.000	1.000
12	Đường Lê Lợi				
-	Đoạn từ đường Lý Thái Tổ đến ngã tư đường Hùng Vương	8.000	4.800	3.200	1.600
-	Đoạn từ ngã tư đường Hùng Vương đến ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Đinh Kê)	7.000	4.200	2.800	1.400
-	Đoạn từ ngã tư đi vào thôn Ngươi (cạnh trụ sở UBND xã Đinh Kê) đến hết đường Lê Hồng Phong	5.000	3.000	2.000	1.000
-	Đoạn từ hết đường Lê Hồng Phong đến Ngã ba Kê	4.000	2.400	1.600	
13	Đường Lương Văn Năm - Từ đường Lê Lợi sang đường Giáp Hải	4.000	2.400		
14	Đường Cả Trọng (khu Công viên Trung tâm)				
-	Đoạn 1 Mặt cắt đường 18m	4.500	2.700		
-	Đoạn 2 (phần còn lại Mặt cắt đường 16m)	3.800	2.300	1.500	
15	Đường Hùng Vương				
	Đoạn từ đường Xương Giang đến Nguyễn Thị Lưu	7.000	4.200	2.800	
	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường QL1A	8.000	4.800		
-	Dãy 2, 3, 4, 5 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	3.800			
-	Dãy 6,7 đường Hùng Vương (khu cạnh Nhà khách tỉnh và đường Ngô Gia Tự)	4.000			
16	Đường Hoàng Văn Thụ				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Nguyễn Thị Minh Khai	7.000	4.200	2.800	
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Minh Khai đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	4.300			
17	Phố Thân Cảnh Vân - Từ đường Nguyễn Thị Lưu sang đường Hoàng Văn Thụ				

TT	KEN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn đất biệt thự bảm mặt cắt đường 24 m	3.800			
-	Đất ở chia lẻ	4.500	2.700		
-	Đất ở biệt thự bảm mặt đường rộng 16m	3.500			
-	Đất ở biệt thự bảm mặt đường rộng 12,5m	3.000			
18	Đường Ngô Văn Cảnh - Từ phố Thân Đức Luận đến đường Cà Trọng	4.500	2.700		
19	Đường Nguyễn Thị Minh Khai				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Lê Lợi	7.000	4.200		
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến đầu thôn Mé, xã Đình Kế	4.500	2.700	1.800	900
20	Phố Lê Lý - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi (trước đình làng Vĩnh Ninh)	3.800	2.300		
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI II				
1	Đường Nguyễn Văn Mẫn				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Thị Lưu đến đường Ngô Gia Tự	4.000	2.400		
-	Đoạn từ đường Ngô Gia Tự đến đường Nghĩa Long	3.500	2.100		
2	Đường Trần Nguyên Hãn				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến hết Nhà văn hoá Công ty Đạm (bên trái đến đường vào tổ dân phố Hà Vị)	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ hết Nhà Văn hóa Công ty Đạm đến đường Lê Văn Minh	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ đường Lê Văn Minh đến cổng 1 công ty Đạm	2.000	1.200		
3	Đường Nghĩa Long	3.500	2.100	1.400	700
4	Đường Á Lữ	3.500	2.100	1.400	700
5	Đường Tân Ninh	3.500	2.100	1.400	700
6	Đường Thánh Thiên	4.000	2.400	1.600	800
7	Đường Huyền Quang	3.500	2.100	1.400	700
8	Đường Nguyễn Cao	4.000	2.400	1.600	800
9	Đường Tiên Giang				
-	Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến hết đường Thánh Thiên	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ hết đường Thánh Thiên đến đê sông Thương	2.000	1.200	800	400
10	Đường Nguyễn Khắc Nhu				


TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Đường Xương Giang đến đường Trần Nguyên Hãn (chợ Hà Vị)	3.500	2.100	1.400	700
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến ngõ 5 đường Nguyễn Khắc Nhu	2.800	1.700	1.100	600
11	Khu nhà tầng và khu tập thể tổ 6, tổ 7A và 7B phường Trần Nguyên Hãn	900	500		
12	Đường Đặng Thị Nho	3.500	2.100	1.400	
13	Đường Giáp Hải	3.300	2.000	1.300	
14	Đường Lý Tự Trọng (tiếp đường Nguyễn Thị Lưu - thuộc KDC số 2)	3.500			
15	Đường Vi Đức Lục	3.000			
16	Đường Chu Danh Tê - Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Văn Phúc	3.000			
17	Đường Giáp Lễ - Đoạn từ đường Đào Sư Tích đến thôn Ngươi xã Đình Kế	3.800			
18	Đường Nguyễn Du (khu A9 phường Hoàng Văn Thụ)	3.800			
19	Đường Phồn Xương - Từ đường Lê Lợi sang đường Thanh Niên	3.800	2.300	1.500	800
20	Phố Thân Công Tài - Khu Trung tâm khách sạn cao cấp TPBG	3.000			
21	Đường Nguyễn Khuyến: Đoạn từ đường ngang phía sau trung tâm khuyến nông tỉnh đến đường Lê Lợi	3.800			
22	Đường Hoàng Quốc Việt - Đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Lê Triện	3.800			
23	Đường Nguyễn Đình Tuấn (đoạn từ đường Ngô Văn Cảnh đến đường Đào Sư Tích- Khu chung cư Quang Minh)				
-	Đất ở biệt thự (thuộc phân lô N23, N24, N25 theo quy hoạch) mặt cắt 16m	3.500			
-	Đất ở chia lô và dân cư cũ	3.800	2.300		
24	Đường Quách Nhân				
-	Đoạn từ phố Thân Cảnh Vân đến đường Nguyễn Khuyến	3.800			
-	Đoạn từ đường Nguyễn Khuyến đến đường Giáp Hải (KDC số 2)	3.000			
25	Phố Tôn Thất Tùng - Đoạn từ đường Hoàng Văn Thụ sang đường Lê Lợi, cạnh bệnh viện phụ sản	3.500			
26	Đường Nguyễn Hồng - Đoạn từ sau chợ Trần Luận đến hết đất trường tiểu học Thu Hương				
-	Đất ở biệt thự	3.500			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đất ở Chia lô	3.800			
27	Đường Lê Tríệu (khu dân cư số 2) mặt cắt 11,5 m	3.000			
28	Đường Lê Hồng Phong (mặt cắt 27 m)	4.000			
29	Đường Giáp Văn Phúc (mặt cắt 18 m)	3.500			
30	Phố Đỗ Văn Quỳnh (mặt cắt 16 m)	3.500			
31	Đường Thanh Niên				
-	Đoạn qua khu trung tâm khách sạn cao cấp, TPBG	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn tiểu khu Công viên trung tâm (qua thôn Mé, xã Dĩnh Kế)	2.300	1.400	900	
32	Đường Thân Nhân Trung				
-	Đoạn từ đầu cầu Mỹ Độ đến đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND phường Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	3.500	2.100		
-	Đoạn từ hết địa phận phường Mỹ Độ đến đường tỉnh lộ 398 (xã Tân Mỹ)	3.500	2.100		
33	Đường Đào Sư Tích				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Quách Nhẫn	2.000	1.200		
-	Đoạn từ đường Quách Nhẫn đến đường Lê Lợi	3.800	2.300		
+	Khu đất ở biệt thự (mặt cắt đường 16m)	3.500			
+	Đất ở chi lô	3.800	2.300		
34	Áp dụng cho các đoạn đường còn lại trong khu dân cư số 1,2	2.500	1.500		
III	ĐƯỜNG PHỔ LOẠI III				
1	Đường Vương Văn Trà				
-	Đoạn từ đường Xương Giang đến đường Nguyễn Doãn Địch	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ đường Nguyễn Doãn Địch đến đường Lưu Nhân Chú	2.000	1.200	800	400
2	Đường Nguyễn Công Hãng				
-	Đoạn từ đê sông Thương đến hết Trung tâm giới thiệu việc làm	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ hết Trung tâm giới thiệu việc làm đến ngõ 308 Đ. Nguyễn Công Hãng.	2.300	1.400	900	500
-	Đoạn từ ngõ 308 Nguyễn Công Hãng đến đường Cao Kỳ Vân	2.000	1.200	800	400

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Cao Kỳ Vân đến đường Trần Nguyên Hãn	2.300	1.400	900	500
3	Đường Đàm Thuận Huy	2.000	1.200	800	
4	Đường Trần Quang Khải				
-	Khu công góc bến xe và Hồ Bắc	3.000	1.800	1.200	
-	Khu Tái định cư cải tạo nhà máy đạm	2.200	1.300	900	400
5	Đường Châu Xuyên	2.300	1.400	900	500
6	Đường Mỹ Độ				
-	Đoạn từ Cầu sông Thương đến hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ)	2.500	1.500	1.000	500
-	Đoạn từ hết đất Công an phường Mỹ Độ (cũ) đến hết đất Chùa Mỹ Độ	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ Chùa Mỹ Độ đến hết địa phận phường Mỹ Độ	1.300	800		
7	Đường Hoàng Hoa Thám				
-	Đoạn từ đầu cầu sông Thương đến Km 1	2.000	1.200		
-	Đoạn từ Km 1 đến Km 2	1.500	900		
-	Đoạn từ Km 2 đến Km 3,5	1.300	800		
-	Đoạn từ Km 3,5 đến Km 5	1.800	1.100		
8	Đường Lê Đức Trung (Khu công góc bến xe)	2.300			
9	Đường Lê Sát (Khu công góc bến xe)	2.300			
10	Phố Trần Đình Ngọc (Khu công góc bến xe)	2.300			
11	Đường Nguyễn Danh Vọng (Khu công góc bến xe)	2.000			
12	Phố Nguyễn Đình Chính (khu công góc bến xe)	2.000			
13	Các đường còn lại trong (khu công góc - bến xe)	1.500			
14	Đường Lưu Nhân Chú (đoạn từ đê sông thương đến đường Thân Cảnh Phúc - sau trạm tăng áp)				
-	Đoạn từ sau Trạm tăng áp đến đường Ngô Trang	1.800			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đê Sông Thương	1.500			
15	Đường Thân Cảnh Phúc - Đoạn từ hồ điều hòa khu dân cư số 3 đến đường Nguyễn Công Hãng	1.800			
16	Đường Thân Nhân Tín - Đoạn từ đê sông Thương đến đất công cộng khu dân cư số 3	1.800			
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	1.300			

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến hết khu thương mại, dịch vụ khu dân cư số 3	1.800			
17	Đường Lê An - Từ đê sông Thương đến đường Nguyễn Công Hãng				
-	Đoạn từ đê Sông Thương đến đường Ngô Trang	1.500			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Nguyễn Công Hãng	1.300			
18	Đường Ngô Trang - Đoạn từ đường Lưu Nhân Chú đến đường Nguyễn Công Hãng	1.800			
19	Đường Nguyễn Doãn Địch - Đoạn từ đường Vương Văn Trà đến đường Lưu Nhân Chú	2.000			
20	Từ đường Lưu Nhân Chú đến ngõ 5 Nguyễn Khắc Nhu	1.500	900		
21	Đường Trần Đăng Tuyển				
-	Đoạn từ đường Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	1.800	1.100		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng đến đường Ngô Trang	2.000			
-	Đoạn từ đường Ngô Trang đến đường Ngang khu hồ điều hòa	1.300			
-	Đoạn từ ngã 3 hồ điều hòa đến đê Sông Thương	1.500			
22	Các đường còn lại trong khu dân cư số 3	1.500			
IV	ĐƯỜNG PHÓ LOẠI IV				
1	Đường Võ Thị Sáu - Đoạn từ đường Nguyễn Văn Cừ đến đường Lê Lai	2.500	1.500	1.000	500
2	Đường Đồng Cửa				
-	Đoạn từ Đ. Châu Xuyên đến Tiểu khu dân cư Đồng Cửa (mặt cắt đường 16m)	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ Tiểu khu Đồng Cửa mới xây dựng (mặt cắt đường 19m)	4.300	2.600	1.700	900
3	Đường Cao Kỳ Vân				
-	Đoạn từ Đ. Trần Nguyên Hãn đến đường Nguyễn Công Hãng	1.500	900		
-	Đoạn từ đường Nguyễn Công Hãng- ngã 4 kho gạo đến bờ mương Hà Vị	1.000	600	400	
-	Đoạn từ bờ mương Hà Vị đến đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1	800	500		
-	Đoạn từ đầu tổ dân phố Cung Nhượng 1 đến bờ đê	500	300		
4	Đường Hồ Công Dự				
-	Đoạn từ đường Huyền Quang đến đường rẽ khu tập thể chùa Dền	2.000	1.200	800	

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
5	Đường Lê Lai				
-	Đoạn từ đường Lê Lợi đến trường tiểu học Võ Thị Sáu	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ trường tiểu học Võ Thị Sáu đến đường Hùng Vương	3.800	2.300	1.500	
6	Đường Cô Giang	2.000	1.200	800	
7	Đường Thân Khuê				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết sân thể thao	1.300			
-	Đoạn từ hết sân thể thao đến nhà máy ép dầu	800			
8	Đường Bảo Ngọc				
-	Đoạn từ đường Hoàng Hoa Thám đến hết trường tiểu học Đa Mai	800			
-	Đoạn từ hết trường Tiểu học Đa Mai đến hết bãi xử lý rác	500			
9	Đường Phạm Liâu				
-	Đoạn từ cổng 1 (công ty phân đạm) đến hết cổng 2 (Công ty CP xây lắp hóa chất)	1.000			
-	Đoạn từ hết cổng 2 Công ty Đạm đến hết đường vào cổng Công ty TNHH1TV CK hóa chất Hà Bắc	800			
-	Đoạn từ cổng 1 đến hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát)	800			
-	Đoạn từ hết cổng 3 (Công ty CP Hưng Phát) đến đê Sông Thương	600			
10	Đường Phùng Trạm (Từ đường Nguyễn Duy Năng đến đường Phạm Liâu)	1.000	600	400	
11	Đường Nguyễn Duy Năng (Từ đường Phạm Liâu đến hết địa phận phường Thọ Xương)	1.000	600	400	
12	Đường Lều Văn Minh (Đường liên xã Xương Giang - Thọ Xương)	800	500	300	
13	Đoạn đê tả Sông Thương				
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận thành phố Bắc Giang	1.000	600	400	
-	Đoạn từ cầu Mỹ Độ đến hết địa phận phường Lê Lợi	1.000	600	400	
-	Đoạn từ hết địa phận phường Lê Lợi đến đường rẽ vào UBND xã Tân Tiến	800			
14	Các đường trong các làng thuộc các phường, các ngõ đã và chưa có tên	800	500	300	
V	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				



TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	Quốc lộ 31				
-	Đoạn từ ngã 3 kể đến đường Quốc lộ 1A mới	3.000	1.800	1.200	
-	Đoạn từ đường QL1A đến lối rẽ vào Nhà văn hoá phố Cốc				
-	Đoạn từ đường rẽ vào UBND xã Đình Trì đến hết phố Cốc (lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc)	2.000	1.200	800	
-	Đoạn từ lối rẽ vào Nhà văn hóa phố Cốc đến ngã ba đường đi Yên Dũng	1.800	1.100	700	
-	Đoạn từ ngã ba đường đi Yên Dũng lên Bãi Ôi	1.500	900	600	
-	Đoạn tiếp giáp với Quốc lộ 31 đi thôn Thuyền	500	300		
2	Tỉnh lộ 398				
-	Đoạn từ ngã tư Quốc lộ 1A đến giáp cầu Lịm Xuyên xã Song Khê	2.500	1.500	1.000	
-	Đoạn từ giáp cầu Lịm Xuyên đến giáp đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang	2.300	1.400	900	
-	Đoạn từ đất Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Bắc Giang đến đường tỉnh 295B (Quốc lộ 1A cũ)	3.000	1.800	1.200	
+	Đoạn từ đường 398 đến công làng thôn Tân Phụng	1.800	1.100		
3	Tỉnh lộ 295B (Quốc lộ 1A cũ) chạy qua xã Tân Mỹ				
-	Đoạn từ giáp địa phận phường Mỹ Độ đến ngã ba Ba Đa (đường tàu văt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp)	1.300	800	500	
-	Đoạn từ ngã ba Ba Đa (đường tàu văt ngang rẽ công ty may Trương Hiệp) đến giáp đất Hồng Thái Việt Yên	2.300	1.400	900	
4	Tỉnh lộ 299- đoạn qua xã Đình Trì	800	500	300	
5	Quốc lộ 1A qua thành phố Bắc Giang (Không có rào chắn)	2.800	1.700	1.100	
-	Đối với thửa đất có cạnh thuộc đường gom của QL 1A	1.200	700	500	

BẢNG 7. BẢNG GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN*Đơn vị tính : 1.000đ/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Trung du								
1.	Xã nhóm A	1.600	1.100	860	550	1.000	750	450	350
2.	Xã nhóm B	1.300	970	650	450	850	550	350	250
3.	Xã nhóm C	1.100	760	550	350	760	450	250	220
II	Xã Miền núi								
1	Xã nhóm A	900	550	350	300	650	350	220	200

BẢNG 8. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP Ở NÔNG THÔN*Đơn vị tính : 1.000đ/m²*

TT	Loại xã, nhóm xã	Khu vực 1				Khu vực 2			
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	Xã Trung du								
1.	Xã nhóm A	1.150	770	600	380	700	530	320	250
2.	Xã nhóm B	900	680	460	310	600	380	250	180
3.	Xã nhóm C	770	530	380	250	530	320	160	150
II	Xã Miền núi								
1	Xã nhóm A	630	380	250	160	450	250	160	120

Phân loại nhóm Xã như sau:**Xã Trung du**

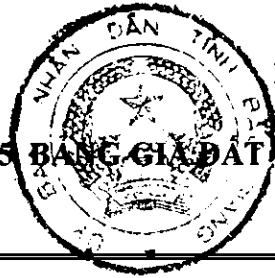
Xã thuộc nhóm A: Dĩnh Kế, Tân Mỹ, Song Khê, Tân Tiến

Xã thuộc nhóm B: Xương Giang, Đa Mai.

Xã thuộc nhóm C: Song Mai.

Xã Miền núi

Xã thuộc nhóm A: Dĩnh Trì, Đồng Sơn



2. HUYỆN HIỆP HÒA

BẢNG 5 BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG

Đơn vị tính : 1.000đ/m²

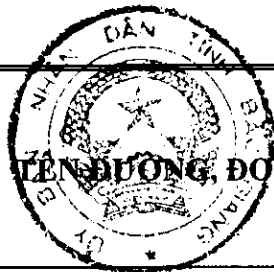
TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)				
1	QUỐC LỘ 37				
-	Khu vực ngã tư Biên (đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết đất nhà ông Tuyền)	8.000	4.800	2.500	1600
-	Đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết địa phận thị trấn Thắng (đi Phú Bình)	7.200	4.300	2.000	1400
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyền (sau ngã tư biên 50m) đến hết Trường THPT Hiệp Hòa I	7.200	4.300	2.000	1400
-	Đoạn từ hết Trường THPT Hiệp Hòa I đến hết bến xe Hiệp Hoà	6.500	3.900	2.000	1200
-	Đoạn từ hết bến xe Hiệp Hòa đến hết đất Trung tâm GDTX	5.800	3.500	1.500	1200
2	ĐƯỜNG THẮNG - GÀM				
-	Đoạn từ Hạp Giao thông (Ngã 3 Thắng - Gầm) đến chân dốc Trạm máy kéo (cũ)	1.800	1.100	700	400
3	TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN				
-	Đoạn từ Km 0 đến Giao cắt đường Tuệ Tĩnh	4.800	2.900	1.900	1000

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện)	5.400	3.200	2.000	1100
-	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây đến hết đường vào khu đăng ký xe máy Công an huyện	6.300	3.700	2.500	1200
-	Đoạn từ hết hết đường vào khu đăng ký xe máy Công an huyện đến hết đất Bưu điện	7.200	4.300	2.000	1400
-	Đoạn từ Tượng Đài (sau NHNN) đến hết Nhà Văn hoá huyện	6.500	3.900	2.000	1300
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hoá huyện đến giao cắt đường 675	5.300	3.200	1.800	1100
-	Đoạn từ giao cắt đường 675 đến hết đất Trạm vật tư (cũ)	4.200	2.500	1.500	800
4	TỈNH LỘ 295 (THẮNG- ĐÔNG XUYÊN)				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Công chợ huyện hết đường vào thôn Dinh Hương (đường vào gốc Đa)	8.000	4.800	2.500	1600
5	TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CÀU VÁT)				
-	Đoạn từ Tượng đài đến ngã ba dốc Đồn (giao ĐT 675)	8.000	4.800	3.200	1600
6	ĐƯỜNG 675				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới) đến hết Trạm nước sạch	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ QL 37 đến Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	3.000	1.800	1.200	600
7	ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ BIỂN- KHO K23				



TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ ngã tư Biên đến giao cắt đường Nguyễn Du	3.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất Thị trấn (Cầu Trắng)	2.400	1.400	1.000	500
8	ĐƯỜNG TUỆ TĨNH				
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến giao cắt TL 288	4.000	1.800	1.200	600
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến hết Bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà	3.000	1.600	1.000	500
9	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- TL 288, KHU DÂN CƯ ĐÔI ĐỘC LẬP	3.000	1.500	1.000	500
10	ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ (QUA XÓM TỰ DO)	1.800	1.100	700	400
11	KHU VỰC TƯỢNG ĐÀI				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến hết đất Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện	8.000	4.200	2.500	1400
-	Từ hết đất Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện đến Ngã 3 giao cắt đường 675	4.800	2.900	1.900	1000
12	ĐƯỜNG 19/5				
-	Đoạn từ ngã tư Biên đến hết Bưu điện huyện	8.000	4.800	3.000	1600
13	ĐƯỜNG NGUYỄN DU				
-	Đoạn từ cổng Bệnh viện qua THCS đến hết ngã 3 giao cắt đường đi Kho K23	1.200	700	500	200

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
14	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	2.400	1.400		
II	ĐẤT VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	QUỐC LỘ 37				
1.1	Xã Đoan Bái, Lương Phong				
-	Đoạn từ Địa phận xã Đoan Bái (giáp Việt Yên) đến hết Công Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân)	2.400	1.400		
-	Đoạn từ hết Công Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	1.800	1.100		
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết cầu Chóp	2.400	1.400		
-	Đoạn từ hết cầu Chóp đến đất Trung tâm GDTX	3.600	2.200		
1.2	Xã Đức Thắng, Ngọc Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng đến hết đất nhà ông Tùng (Thành)	5.000	3.000		
	Đoạn từ hết đất nhà ông Tùng (Thành) đến đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ)	4.400	2.600		
-	Đoạn từ đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ) đến hết địa phận Đức Thắng	3.000	1.500		
1.3	Xã Hoàng An, Thanh Vân				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Đức thắng đến đường rẽ vào kho K31	2.400	1.400		
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K 31 đến giao ĐT 288	3.000	1.800		



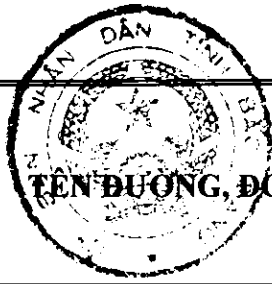
TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ sau giao ĐT 288 đến hết đường vào thôn Thanh Vân	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Thanh Vân đến hết đất Thanh Vân	1.200	700		
2	ĐƯỜNG THẮNG - GÀM				
2.1	Xã Danh Thắng, Đuan Bái				
-	Đoạn từ chân dốc Trạm máy kéo đến hết đất Bưu điện xã Đuan Bái	1.500	900		
-	Đoạn từ hết đất Bưu Điện xã Đuan Bái đến hết địa phận Đuan Bái	1.200	700		
2.2	Xã Đông Lễ				
-	Đoạn từ hết địa phận Đuan Bái đến Đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích)	1.300	800		
-	Đoạn từ đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích) đến hết Nghĩa trang Đông Lễ	1.800	1.100		
-	Đoạn từ sau Nghĩa trang Đông Lễ đến cây Đa đường rẽ vào thôn Yên Ninh	1.300	800		
-	Đoạn cây Đa đường rẽ vào Yên Ninh - bến Gầm (Ma Han)	700	400		
3	TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN				
3.1	Xã Đức Thắng				
-	Đoạn từ giáp thị trấn (ông Phương) đến hết UBND xã Đức Thắng (cũ)	3.500	1.900		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Đức Thắng (cũ) đến hết Nhà ông Sáu	2.800	1.500		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sáu đến chân dốc Mái Già (đường vào HTX NTTTS Phúc Thắng)	2.000	1.200		
-	Đoạn từ hết chân dốc Mái Già (đường vào HTX NTTTS Phúc Thắng) đến hết địa phận xã Đức Thắng	1.500	600		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
3.2	Xã Thái Sơn				
-	Đoạn từ Hết địa phận xã Đức Thắng đến ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn	1.300	800		
3.3	Xã Hoàng Vân				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn đến dốc bà Kỳ	1.100	700		
-	Đoạn từ dốc bà Kỳ hết đất UBND xã Hoàng Vân	1.000	600		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Hoàng Vân đến công chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh)	1.300	800		
3.4	Xã Hoàng An				
-	Đoạn từ sau công chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh) đến đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An)	1.300	800		
-	Đoạn từ sau đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An) đến giao QL 37	1.700	1.000		
4	TỈNH LỘ 295 (XÃ NGỌC SƠN- BẾN PHÀ ĐÔNG XUYÊN)				
4.1	Xã Ngọc Sơn				
-	Đoạn ngã 3 Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	3.700	2.200		
-	Đoạn từ ngã 3 Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	2.800	1.700		
-	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành hết cầu Mới	2.200	1.300		
-	Đoạn từ hết cầu Mới đến hết địa phận đất Ngọc Sơn (giáp đất Tân Yên)	1.700	1.000		
4.2	Xã Đức Thắng				
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Dinh Hương (đường vào góc Đa) đến hết đất trường THCS Đức Thắng	6.600	3.000		



TT	KEN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất Trường THCS Đức Thắng đến giao cắt đường vào Dinh Hương (đường vào trường Tiểu học)	5.500	2.500		
-	Đoạn từ sau giao cắt đường vào Dinh Hương (đường vào trường Tiểu học) đến giao đường đi Việt Hùng	4.400	2.000		
4.3	Xã Danh Thắng, Thường Thắng				
-	Đoạn từ Việt Hùng đến đường đi vào xóm Đồng Tiến (giáp đất nhà ông Cảnh)	4.000	2.000		
-	Đoạn từ hết đường đi vào xóm Đồng Tiến (giáp đất nhà ông Cảnh) đến hết đất Danh Thắng	3.000	1.800		
4.4	Xã Bắc Lý				
-	Đoạn từ hết đất Danh Thắng) hết cầu Trang	1.700	800		
-	Đoạn từ hết cầu Trang đến đường vào thôn Đồng Cũ (nhà ông Tinh, bà Tám)	2.200	1.100		
-	Đoạn từ đường vào thôn Đồng Cũ đến ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên)	3.900	1.700		
-	Đoạn từ ngã 3 phố Hoa (sau 200m hướng đi Đông Xuyên) đến hết đất Bắc Lý	2.200	1.100		
4.5	Xã Hương Lâm, Châu Minh, Mai Đình				
-	Đoạn từ hết đất Bắc Lý đến bến đò Đông Xuyên	1.500	900		
5	TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)				
5.1	Xã Đức Thắng				
-	Đoạn từ ngã ba dốc Đồn đến giao đường bê tông đi chợ Thắng	7.000	4.000		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ sau giao đường bê tông đi chợ Thắng hết Cầu Đức Thắng	6.000	3.000		
-	Đoạn từ hết Cầu Đức Thắng đến hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2	4.400	1.500		
-	Đoạn từ hết Trường Tiểu học Đức Thắng số 2 đến đường vào thôn Văn Tự	3.500	1.200		
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Văn Tự đến chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy)	3.000	1.000		
5.2	Xã Thường Thắng, Hùng Sơn				
-	Đoạn từ sau chân dốc Thường (đường rẽ vào nhà ông Quy) đến đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng)	3.500	1.500		
-	Đoạn từ sau đường vào Nghè thôn Đường Sơn (Thường Thắng) đến giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông)	2.000	900		
-	Đoạn từ sau giao đường vào thôn Tam Sơn (nhà ông Đông) đến mốc ranh giới Thường Thắng - Hùng Sơn (364)	3.000	1.100		
-	Đoạn từ giao đường vào trường PTH Hiệp Hòa số 3 (cách 200m về phía đi thị trấn Thắng) đến chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành xã Hùng Sơn)	3.500	2.100		
-	Đoạn từ chân dốc Bách Nhẫn (đường vào thôn Trung Thành (Hùng Sơn) đến đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát)	4.000	2.400		
5.3	Xã Mai Trung, Hợp Thịnh, Đại Thành				
-	Đoạn từ đường vào UBND xã Mai Trung (sau 100m hướng đi cầu Vát) đến đường vào UBND xã Quang Minh	3.000	1.100		
-	Đoạn từ sau đường vào UBND xã Quang Minh đến Ngã tư Đại Thành (cách 100m)	2.000	1.200		



TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Khu vực ngã tư Đại Thành (bán kính từ ngã tư về 2 phía theo tinh lộ 296 là 100 m).	2.400	1.400		
-	Đoạn từ Ngã tư Đại Thành (sau 100m) đến đường vào thôn Gò Pháo (Hợp Thịnh)	1.800	1.100		
-	Đoạn từ sau đường vào thôn Gò Pháo (Hợp Thịnh) đến hết cầu Vát	2.400	1.000		
6	ĐƯỜNG 675 (XÃ ĐỨC THẮNG)				
-	Đoạn từ giao cắt Tinh lộ 276 (Tinh lộ 288 mới) đến hết Trạm nước sạch	3.600	2.000		
-	Đoạn từ QL 37 đến Tinh lộ 276 (Tinh lộ 288 mới)	3.000	1.500		
7	ĐƯỜNG VÀO KHO K23 (ĐỊA PHẬN XÃ NGỌC SƠN)				
-	Đoạn từ Cầu Trắng (hết đất Thị Trấn) đến hết Kho K23	1.800	1.100		
8	ĐƯỜNG TRÀNG - PHỐ HOA				
-	Đoạn từ phố Hoa đến hết UBND xã Bắc Lý	1.700	800		
-	Đoạn từ UBND xã Bắc Lý đến đầu cầu Rô	1.000	500		
-	Đoạn từ cầu Rô đến đường vào Tân Hưng (Ba Gò)	800	300		
-	Đoạn từ sau đường vào Tân Hưng (Ba Gò) đến giao đường Thắng - Gầm	600	300		
-	Đoạn từ ngã 3 giao đường Thắng - Gầm đến hết đất Đoan Bái	700	300		
9	ĐƯỜNG QUÂN SỰ: TỪ NGÃ 3 CHỢ THƯỜNG- HOÀ SƠN				

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ Ngã 3 Chợ Thường- hết nhà nghi Hà Tuyên	2.100	1.000		
-	Đoạn từ hết nhà nghi Hà Tuyên đến cầu thôn Tân Sơn	1.300	700		
-	Đoạn từ qua cầu thôn Tân Sơn đến Hoà Sơn	650	400		
10	ĐƯỜNG TỈNH LỘ 297 (XÃ HOÀNG THANH)	1.200	600		

BẢNG 6. BẢNG GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH PHI NÔNG NGHIỆP TẠI ĐÔ THỊ, VEN TRỤC ĐƯỜNG GIAO THÔNG



Đơn vị tính : 1.000đ/m²

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
I	ĐẤT ĐÔ THỊ (THỊ TRẤN THẮNG)				
1	QUỐC LỘ 37				
-	Khu vực ngã tư Biên (đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết đất nhà ông Tuyến)	4.000	2.400	1.600	800
-	Đoạn từ đường vào xóm Tự Do đến hết địa phận thị trấn Thắng (đi Phú Bình)	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tuyến (sau ngã tư biên 50m) đến hết Trường THPT Hiệp Hòa I	3.600	2.200	1.400	700
	Đoạn từ hết Trường THPT Hiệp Hòa I đến hết bến xe Hiệp Hòa	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ hết bến xe Hiệp Hòa đến hết đất Trung tâm GDTX	2.900	1.700	1.200	600
2	ĐƯỜNG THẮNG - GÀM				
-	Đoạn từ Hát Giao thông (Ngã 3 Thắng - Gầm) đến chân dốc Trạm máy kéo (cũ)	900	500	400	200
3	TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN				
-	Đoạn từ Km 0 đến Giao cắt đường Tuệ Tĩnh	2.400	1.400	1.000	500
-	Đoạn từ ngã ba Tuệ Tĩnh đến hết đường vào khu dân cư Lô Tây (giáp đất Công an huyện)	2.700	1.600	1.100	500
	Đoạn từ đường vào khu dân cư Lô Tây đến hết đường vào khu đăng ký xe máy Công an huyện	3.200	1.900	1.300	600
-	Đoạn từ hết đường vào khu đăng ký xe máy Công an huyện hết đất Bưu điện	3.600	2.200	1.400	700
-	Đoạn từ Tượng Đài (sau NHNN) đến hết Nhà Văn hoá huyện	3.300	2.000	1.300	700
-	Đoạn từ hết đất Nhà Văn hoá huyện đến giao cắt đường 675	2.700	1.600	1.100	500
-	Đoạn từ giao cắt đường 675 đến hết đất Trạm vật tư (cũ)	2.100	1.300	800	400
4	TỈNH LỘ 295 (THẮNG- ĐÔNG XUYÊN)				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến Công chợ huyện (Hết đất nhà ông Ba Tùng) (Đường đi Đông Xuyên)	4.000	2.400	1.600	800
5	TỈNH LỘ 296 (THẮNG- CẦU VÁT)				
-	Đoạn từ Tượng đài đến ngã ba dốc Đồn (giao ĐT 675)	4.000	2.400	1.600	800

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
6	ĐƯỜNG 675				
-	Đoạn từ giao cắt Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới) đến hết Trạm nước sạch	1.800	1.100	700	400
-	Đoạn từ QL 37 đến Tỉnh lộ 276 (Tỉnh lộ 288 mới)	1.500	900	600	300
7	ĐOẠN TỪ NGÃ TƯ BIÊN- KHO K23				
-	Đoạn từ ngã tư Biên đến giao cắt đường Nguyễn Du	1.500	900	600	300
-	Đoạn từ giao cắt đường Nguyễn Du đến hết đất Thị trấn (Cầu Trắng)	1.200	700	500	200
8	ĐƯỜNG TUỆ TỈNH				
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến giao cắt TL 288	2.000	1.200	800	400
-	Đoạn từ ngã tư Tuệ Tĩnh đến hết Bệnh viện đa khoa Hiệp Hoà	1.500	900	600	300
9	ĐƯỜNG GIAO CẮT QL 37- TL 288, KHU DÂN CƯ ĐÒI ĐỘC LẬP	1.500	900	600	300
10	ĐƯỜNG NGÔ GIA TỰ (QUA XÓM TỰ DO)	900	500	400	200
11	KHU VỰC TƯỢNG ĐÀI				
-	Đoạn từ hết đất Bưu điện huyện đến hết đất Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện	4.000	2.400	1.600	800
-	Từ hết đất Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả (một cửa) thuộc Văn phòng HĐND-UBND huyện đến Ngã 3 giao cắt đường 675	2.400	1.400	1.000	500
12	ĐƯỜNG 19/5				
-	Đoạn từ ngã tư Biên đến hết Bưu điện huyện	4.000	2.400	1.600	800
13	ĐƯỜNG NGUYỄN DU				
-	Đoạn từ cổng Bệnh viện qua THCS đến hết ngã 3 giao cắt đường đi Kho K23	600	400	200	100
14	ĐƯỜNG PHÍA SAU CÔNG AN HUYỆN (KHU DÂN CƯ LÔ TÂY)	1.200	700		
II	ĐẤT VEN TRỰC ĐƯỜNG GIAO THÔNG				
1	QUỐC LỘ 37				
1.1	Xã Lương Phong, Đuan Bái				
-	Đoạn từ Địa phận xã Đuan Bái (giáp Việt Yên) đến hết Cổng Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân)	1.200	700		
-	Đoạn từ hết Cổng Khánh (Đường vào thôn Khánh Vân) đến đường vào làng Cẩm	900	500		



TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ sau đường vào làng Cẩm đến hết cầu Chóp	1.200	700		
-	Đoạn từ hết cầu Chóp đến đất Trung tâm GDTX	1.800	1.100		
1.2	Xã Đức Thắng, Ngọc Sơn				
-	Đoạn từ giáp đất thị trấn Thắng đến hết đất nhà ông Tùng (Thành)	2.500	1.500		
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Tùng (Thành) đến đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ)	2.200	1.300		
-	Đoạn từ đường bê tông vào Hưng Thịnh (cạnh nhà ông Chinh Thọ) đến hết địa phận Đức Thắng	1.500	900		
1.3	Xã Hoàng An, Thanh Vân				
-	Đoạn từ hết địa phận xã Đức thắng đến đường rẽ vào kho K31	1.200	700		
-	Đoạn từ sau đường rẽ vào kho K 31 đến giao ĐT 288	1.500	900		
-	Đoạn từ sau giao ĐT 288 đến hết đường vào thôn Thanh Vân	1.000	600		
-	Đoạn từ hết đường vào thôn Thanh Vân đến hết đất Thanh Vân	600	400		
2	TỈNH LỘ 275 (THẮNG - GẦM)				
2.1	Xã Danh Thắng, Đoàn Bái				
-	Đoạn từ chân dốc Trạm máy kéo đến hết đất Bưu điện xã Đoàn Bái	800	500		
-	Đoạn từ hết đất Bưu Điện xã Đoàn Bái đến hết địa phận Đoàn Bái	600	400		
2.2	Xã Đông Lỗ				
-	Đoạn từ hết địa phận Đoàn Bái đến Đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích)	700	400		
-	Đoạn từ đường vào thôn Khoát (Nhà ông Bích) đến hết Nghĩa trang Đông Lỗ	900	500		
-	Đoạn từ sau Nghĩa trang Đông Lỗ đến cây Đa đường rẽ vào thôn Yên Ninh	700	400		
-	Đoạn cây Đa đường rẽ vào Yên Ninh - bên Gầm (Ma Han)	400	200		
3	TỈNH LỘ 276 (TL 288 MỚI) TỪ KM0- ĐI HOÀNG VÂN				
3.1	Xã Đức Thắng				
-	Đoạn từ giáp thị trấn (ông Phương) đến hết UBND xã Đức Thắng (cũ)	1.800	1.100		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Đức Thắng (cũ) đến hết Nhà ông Sáu	1.400	800		

TT	TÊN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Sáu đến chân dốc Mái Già (đường vào HTX NTTTS Phúc Thắng)	1.000	600		
-	Đoạn từ hết chân dốc Mái Già (đường vào HTX NTTTS Phúc Thắng đến hết địa phận xã Đức Thắng	800	500		
3.2	Xã Thái Sơn				
-	Đoạn từ Hết địa phận xã Đức Thắng đến ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn	700	400		
3.3	Xã Hoàng Vân				
-	Đoạn từ ngã tư giao đường đi UBND xã Thái Sơn đến dốc bà Kỳ	600	400		
-	Đoạn từ dốc bà Kỳ hết đất UBND xã Hoàng Vân	500	300		
-	Đoạn từ hết đất UBND xã Hoàng Vân đến công chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh)	700	400		
3.4	Xã Hoàng An				
-	Đoạn từ sau công chợ Vân (Nhà ông Thạch Sinh) đến đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An)	700	400		
-	Đoạn từ sau đường vào xóm Tân Lập (Hoàng An) đến giao QL 37	900	500		
4	TỈNH LỘ 295 (XÃ NGỌC SƠN- BẾN PHÀ ĐÔNG XUYỀN)				
4.1	Xã Ngọc Sơn				
-	Đoạn ngã 3 Cờ (trong phạm vi 50m hướng đi UBND xã Ngọc Sơn)	1.900	1.100		
-	Đoạn từ ngã 3 Cờ (sau 50m) đến hết cầu Ngọc Thành	1.400	800		
-	Đoạn từ hết cầu Ngọc Thành hết cầu Mới	1.100	700		
-	Đoạn từ hết cầu Mới đến hết địa phận đất Ngọc Sơn (giáp đất Tân Yên)	900	500		
4.2	Xã Đức Thắng				
-	Đoạn từ hết đất nhà ông Ba Tùng (công chợ huyện) đến hết đất trường THCS Đức Thắng	3.300	2.000		
-	Đoạn từ hết đất Trường THCS Đức Thắng đến giao cắt đường vào Dinh Hương	2.800	1.700		
-	Đoạn từ sau giao cắt đường vào Dinh Hương đến giao đường đi Việt Hùng	2.200	1.300		
4.3	Xã Danh Thắng, Thường Thắng				
-	Đoạn từ Việt Hùng đến đường đi vào xóm Đồng Tiến (giáp đất nhà ông Cảnh)	2.000	1.200		